TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL.
- Mã chứng khoán: VTP.
- Địa chỉ: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 0962.683.130
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

LÊ CÔNG PHÚ

viettel
post

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.105.707.111.743**	**4.105.549.967.921**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**583.967.827.329**	**180.095.426.659**
111	1. Tiền		583.967.827.329	180.095.426.659
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.140.031.342.466**	**1.392.304.067.123**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.140.031.342.466	1.392.304.067.123
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.919.543.210.792**	**1.631.312.266.737**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.547.128.067.707	1.176.003.786.187
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		111.919.861.109	88.890.864.547
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	269.193.894.810	376.700.676.885
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(8.698.612.834)	(10.283.060.882)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**276.147.118.186**	**49.089.817.521**
141	1. Hàng tồn kho		276.147.118.186	49.089.817.521
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.186.017.612.970**	**852.748.389.881**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	246.017.612.970	156.748.389.881
165	2. Tài sản ngắn hạn khác	13	940.000.000.000	696.000.000.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.692.291.081.309**	**1.702.859.941.925**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**20.635.103.386**	**40.956.859.686**
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	20.635.103.386	40.956.859.686
220	**II. Tài sản cố định**		**966.451.158.339**	**1.036.304.790.824**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	904.590.347.396	963.419.458.729
222	*- Nguyên giá*		*1.754.066.326.212*	*1.729.144.243.443*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(849.475.978.816)*	*(765.724.784.714)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	61.860.810.943	72.885.332.095
228	*- Nguyên giá*		*126.401.942.444*	*126.401.942.444*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(64.541.131.501)*	*(53.516.610.349)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**109.634.964.093**	**41.584.995.680**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		109.634.964.093	41.584.995.680
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**201.558.695.471**	**155.240.228.463**
261	1. Đầu tư vào công ty con		213.328.819.581	167.010.352.573
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(11.770.124.110)	(11.770.124.110)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**394.011.160.020**	**428.773.067.272**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	394.011.160.020	428.773.067.272
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.797.998.193.052**	**5.808.409.909.846**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.527.341.769.099**	**4.067.736.309.700**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.122.712.432.871**	**3.550.699.354.277**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	621.950.580.470	633.737.206.931
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.566.557.525	2.215.663.359
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1.325.373.712	1.325.373.712
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	35.086.226.621	45.393.361.742
315	5. Phải trả người lao động		103.317.291.496	199.944.402.974
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	354.178.114.403	403.667.980.073
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	280.039.345.445	4.547.850.947
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.078.518.915.901	901.297.312.011
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.634.562.666.151	1.344.801.793.613
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.167.361.147	13.768.408.915
330	**II. Nợ dài hạn**		**404.629.336.228**	**517.036.955.423**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	9.774.200.500	14.158.093.375
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	394.855.135.728	502.878.862.048
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.270.656.423.953**	**1.740.673.600.146**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	19	1.720.298.980.000	1.217.830.420.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.720.298.980.000*	*1.217.830.420.000*
412	2. Thặng dư vốn		20.768.747.940	21.173.847.940
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		157.690.261.253	157.690.261.253
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		371.898.434.760	343.979.070.953
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*298.732.041.164*	-
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*73.166.393.596*	*343.979.070.953*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.797.998.193.052**	**5.808.409.909.846**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**3.718.846.609.145**	**4.493.003.094.309**	**6.838.743.323.137**	**9.262.140.784.381**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.718.846.609.145**	**4.493.003.094.309**	**6.838.743.323.137**	**9.262.140.784.381**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**23**	**3.518.641.186.834**	**4.275.753.380.587**	**6.462.504.872.405**	**8.816.575.614.705**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**200.205.422.311**	**217.249.713.722**	**376.238.450.732**	**445.565.169.676**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	70.797.325.725	41.140.951.200	128.141.558.469	66.877.580.815
23	6. Chi phí tài chính	25	33.321.204.471	15.308.606.092	65.168.424.518	32.596.677.998
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*33.321.086.305*	*15.307.201.602*	*65.168.306.352*	*32.550.773.743*
25	7. Chi phí bán hàng	26	36.179.468.071	19.731.793.878	76.410.441.251	43.479.210.739
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	123.574.785.437	107.583.589.491	248.780.005.712	233.263.694.142
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**77.927.290.057**	**115.766.675.461**	**114.021.137.720**	**203.103.167.612**
31	10. Thu nhập khác	28	987.085.167	2.399.326.557	1.802.938.373	2.523.589.668
32	11. Chi phí khác	29	2.343.847.185	156.279.249	2.542.567.185	949.226.810
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(1.356.762.018)**	**2.243.047.308**	**(739.628.812)**	**1.574.362.858**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**76.570.528.039**	**118.009.722.769**	**113.281.508.908**	**204.677.530.470**
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	10.760.384.839	22.835.873.627	15.726.317.446	39.540.866.556
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**65.810.143.200**	**95.173.849.142**	**97.555.191.462**	**165.136.663.914**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***113.281.508.908***	***204.677.530.470***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		101.244.548.109	85.569.626.469
03	- Các khoản dự phòng		(1.584.448.048)	(88.696.706)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.843.343)	27.353.278
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(128.434.038.185)	(66.860.434.328)
06	- Chi phí đi vay		65.168.306.352	32.550.773.743
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***149.650.033.793***	***255.876.152.926***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(254.974.200.899)	344.948.265.983
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(227.057.300.665)	(17.154.288.046)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		295.414.174.410	(406.645.742.038)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(70.878.168.714)	149.724.351.792
14	- Chi phí đi vay đã trả		(65.161.131.813)	(34.211.788.673)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.218.135.377)	(25.673.986.245)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.236.875.423)	(116.918.633.208)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(274.461.604.688)***	***149.944.332.491***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(107.835.504.096)	(293.861.495.623)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		259.259.260	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.940.000.000.000)	(1.135.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.953.000.000.000	1.120.370.392.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(46.318.467.008)	(59.215.943.700)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.354.308.867	72.275.598.368
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(17.540.402.977)***	***(295.431.448.555)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		502.063.460.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		221.397.903.029	371.102.132.805
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(27.612.798.037)	(213.737.310.863)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***695.848.564.992***	***157.364.821.942***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**403.846.557.327**	**11.877.705.878**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**180.095.426.659**	**204.040.016.771**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.843.343	(27.353.278)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**583.967.827.329**	**215.890.369.371**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.720.298.980.000 đồng, tương đương 172.029.898 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát và logistics; đồng thời thực hiện hoạt động thương mại hàng hóa và các dịch vụ liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Theo Nghị quyết 72/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026 của Hội đồng quản trị thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel dưới hình thức góp vốn bằng tiền; ngày 09/04/2026, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển 10,2 tỷ đồng góp vốn, số vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel sau góp vốn là 20,2 tỷ đồng.
- Theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026 của Hội đồng quản trị thông qua việc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel (Công ty con 100% vốn của VTPost) góp vốn thành lập Công ty thành viên; ngày 03/04/2026, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel góp 10,2 tỷ đồng, tương ứng 51% vốn điều lệ.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Công ty con cấp 1	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Hà Nội	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty con cấp 2	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC	Thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển (không bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng, ví dụ: tiền gửi không kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh...)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền (không bao gồm các tương đương tiền bị hạn chế sử dụng, ví dụ: tiền gửi dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh...)

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản Doanh thu chờ phân bổ khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành Cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:		
- Tiền mặt	1.937.716.416	1.208.163.939
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	580.666.100.869	178.428.705.478
+) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	*507.397.932.763*	*120.824.098.709*
+) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố	*52.004.348.064*	*22.983.932.396*
+) Các ngân hàng khác	*21.263.820.042*	*34.620.674.373*
- Tiền đang chuyển	1.364.010.044	458.557.242
	583.967.827.329	**180.095.426.659**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kho vận Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	Trung Quốc	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics, CPN quốc tế
Công ty con cấp 2				
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Kho vận Viettel Post - TTC	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	12.524.257.554	(47.934.700)	54.599.815.023	(1.465.934.843)
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel	21.124.455.329	-	44.753.624.472	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ VFS	125.269.000.449	-	40.582.333.361	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK Hồng Phong	19.136.900.332	-	19.543.568.623	-
- Phải thu các đối tượng khác	1.369.073.454.043	(5.915.666.241)	1.016.524.444.708	(5.823.701.776)
	1.547.128.067.707	**(5.963.600.941)**	**1.176.003.786.187**	**(7.289.636.619)**

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.547.128.067.707	1.176.003.786.187
	1.547.128.067.707	**1.176.003.786.187**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	1.483.587.129	-	1.704.916.937	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	77.442.801.897	(3.254.906.363)	125.867.213.332	(3.233.386.939)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	14.722.172.262	-	21.007.368.138	-
Tạm ứng	25.506.893.180	-	23.916.960.478	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.754.290.235	-	1.642.123.453	-
Phải thu khác	147.544.150.107	-	201.822.094.547	-
	269.193.894.810	**(3.994.906.363)**	**376.700.676.885**	**(3.973.386.939)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	20.635.103.386	-	40.956.859.686	-
	20.635.103.386	-	**40.956.859.686**	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	Trên 3 năm	1.557.240.200	-	Trên 3 năm
+ Tổng Công ty Viễn thông Viettel	47.934.700	-	Trên 3 năm	1.465.934.843	-	Trên 3 năm
+ Ông Cù Sỹ Minh - Khách hàng Chi nhánh Đông Anh	719.195.245	-	Trên 3 năm	719.195.245	-	Trên 3 năm
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	Trên 3 năm	483.147.988	-	Trên 3 năm
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm
+ Các khoản công nợ khác	17.436.110.068	12.877.609.366	Trên 1 năm	18.953.439.049	14.228.490.442	Trên 1 năm
	22.168.816.199	**13.470.203.365**		**25.104.145.323**	**14.821.084.441**	
Giá trị dự phòng trích lập		**(8.698.612.834)**			**(10.283.060.882)**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.434.354.964	-	2.768.008.115	-
Công cụ, dụng cụ	14.637.050.191	-	34.980.243.871	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	251.758.783.054	-	-	-
Hàng hóa	6.316.929.977	-	11.341.565.535	-
	276.147.118.186	-	**49.089.817.521**	-

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Mua sắm	**24.636.840.000**	**8.876.540.000**
- Xây dựng cơ bản	**84.998.124.093**	**32.708.455.680**
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*13.900.910.384*
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*63.253.593.198*	*10.963.924.785*
+ Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*5.186.159.474*
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*1.870.424.000*	*1.870.424.000*
+ Dự án khác	*787.037.037*	*787.037.037*
	109.634.964.093	**41.584.995.680**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	195.442.104.036	108.949.412.396
Chi phí cải tạo sửa chữa	16.135.224.940	13.183.410.511
Công cụ dụng cụ	22.211.380.698	22.553.905.128
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	12.228.903.296	12.061.661.846
	246.017.612.970	**156.748.389.881**
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	54.549.948.409	63.547.831.385
Công cụ dụng cụ	106.765.342.854	100.461.163.650
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	722.148.427	416.967.808
Chi phí thuê đất	172.435.178.350	176.613.326.580
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	59.538.541.980	87.733.777.849
	394.011.160.020	**428.773.067.272**

13 . TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- Các hợp đồng tiền gửi được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh (*)	940.000.000.000	696.000.000.000
	940.000.000.000	**696.000.000.000**

(*) Các hợp đồng tiền gửi được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh được phân loại lại từ chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn" theo Phụ lục thuyết minh 01 - Các khoản đầu tư tài chính

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Viettel CHT	94.066.616	94.066.616	23.574.996.591	23.574.996.591
- Chi nhánh công ty cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	42.738.610.926	42.738.610.926	4.525.587.855	4.525.587.855

- Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Công ty Cổ phần Green Speed	26.966.724.107	26.966.724.107	31.729.924.495	31.729.924.495
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh ô tô Thanh Xuân	-	-	3.541.603	3.541.603
- Phải trả các đối tượng khác	541.218.900.375	541.218.900.375	562.970.877.941	562.970.877.941
	621.950.580.470	**621.950.580.470**	**633.737.206.931**	**633.737.206.931**
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	621.950.580.470	621.950.580.470	633.737.206.931	633.737.206.931
	621.950.580.470	**621.950.580.470**	**633.737.206.931**	**633.737.206.931**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	8.875.879.450	10.958.630.360
Chi phí chuyển phát nhanh quốc tế	14.124.345.494	27.491.485.421
Chi phí nhân công thuê ngoài	297.276.553.667	347.836.213.552
Chi phí lãi vay	2.707.971.932	2.115.815.724
Chi phí phải trả khác	31.193.363.860	15.265.835.016
	354.178.114.403	**403.667.980.073**

18 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- Các khoản Doanh thu chờ phân bổ khác	280.039.345.445	4.547.850.947
	280.039.345.445	**4.547.850.947**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	30.366.860.182	30.584.791.790
Phải trả TCT Dịch vụ số Viettel (VDS)	11.280.663.989	58.363.166.304
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	39.856.016.421	18.018.035.458
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.754.884.038	2.280.526.070
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	9.421.591.133	12.354.918.343
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	840.209.857.064	620.668.465.916
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	4.965.822.294	4.134.044.477

Các khoản phải trả khác	140.663.220.780	154.893.363.653
	1.078.518.915.901	**901.297.312.011**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	9.774.200.500	14.158.093.375
	9.774.200.500	**14.158.093.375**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.052.144.810.000	61,16	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	668.154.170.000	38,84	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	*668.154.170.000*	*38,84*	*476.883.370.000*	*39,16*
	1.720.298.980.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*502.468.560.000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*1.720.298.980.000*	*1.217.830.420.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	172.029.898	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	172.029.898	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*172.029.898*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	172.029.898	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	*172.029.898*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT ngày 11/02/2026 của Hội đồng Quản trị về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026; Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 53/GCN-UBCK ngày 20/03/2026 được cấp bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 251/BC-VTPost-VPHĐQT ngày 02/06/2026; Tổng Công ty cổ phần bưu chính Viettel đã phân phối 50.246.856 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 502.468.560.000 VND. Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp ngày 09/06/2026.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	493.267,35	115.662,96
- Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
- Đô la Úc (AUD)	1.645,73	1.645,73

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng	290.288.016.919	1.281.638.842.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.428.558.592.226	3.211.364.251.588
	3.718.846.609.145	**4.493.003.094.309**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	280.678.166.412	1.272.641.043.801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.237.963.020.422	3.003.112.336.786
	3.518.641.186.834	**4.275.753.380.587**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.517.725.512	19.501.009.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.270.973.574	21.623.364.853
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.626.639	16.576.419
	70.797.325.725	**41.140.951.200**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí đi vay	33.321.086.305	15.307.201.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.404.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	118.166	-
	33.321.204.471	**15.308.606.092**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.640.729.302	15.974.708.067
Chi phí khác bằng tiền	4.538.738.769	3.757.085.811
	36.179.468.071	**19.731.793.878**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	92.431.084.915	62.607.304.880
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.596.036	372.597.064
Chi phí công cụ dụng cụ	1.855.636.895	1.767.970.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.945.740.515	1.120.412.586
Thuế và các khoản lệ phí	59.213.630	431.454.056
Chi phí dự phòng	(1.584.448.048)	(88.696.706)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.601.206.694	18.296.104.242
Chi phí khác bằng tiền	18.635.754.800	23.076.443.150
	123.574.785.437	**107.583.589.491**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	48.149.259	-
Thu nhập khác	938.935.908	2.399.326.557
	987.085.167	**2.399.326.557**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.229.958.296	-
Chi phí nhượng bán/thanh lý TSCĐ	113.888.889	-
Chi phí khác	-	156.279.249
	2.343.847.185	**156.279.249**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	76.570.528.039	118.009.722.769
Các khoản điều chỉnh tăng	6.510.996.370	17.709.494.313
- *Chi phí không được trừ*	*6.510.878.204*	*17.726.070.732*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này*	*118.166*	*(16.576.419)*
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.279.600.213)	(21.623.364.853)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(29.270.973.574)*	*(21.623.364.853)*
- *Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ này*	*(8.626.639)*	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này*		-
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.801.924.196	114.095.852.229
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	16.703.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**10.760.384.839**	**22.835.873.627**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.894.514.018	86.117.300.931
Chi phí nhân công	408.186.793.586	354.868.891.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.096.145.235	45.087.484.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.798.082.889.395	2.573.047.960.779
Chi phí khác bằng tiền	70.041.379.744	71.394.778.393
Chi phí dự phòng	(1.584.448.048)	(88.696.706)
	3.397.717.273.930	**3.130.427.720.155**

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số số liệu trên BCTC Riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ:		VND	VND	VND
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.325.373.712	1.325.373.712
- Phải trả ngắn hạn khác	320	902.622.685.723	901.297.312.011	(1.325.373.712)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.053.000.000.000	1.392.304.067.123	(660.695.932.877)
- Phải thu ngắn hạn khác	135	412.004.744.008	376.700.676.885	(35.304.067.123)
- Tài sản ngắn hạn khác	165	-	696.000.000.000	696.000.000.000

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích Thủy	Thượng Tá Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn (*)	**1.140.031.342.466**	**1.140.031.342.466**	-	**1.392.304.067.123**	**1.392.304.067.123**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.140.031.342.466	1.140.031.342.466	-	1.392.304.067.123	1.392.304.067.123	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*566.846.465.752*	*566.846.465.752*	-	*568.299.547.945*	*568.299.547.945*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	*233.448.328.767*	*233.448.328.767*	-	*2.214.963.014*	*2.214.963.014*	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*109.875.068.493*	*109.875.068.493*	-	*50.246.575.342*	*50.246.575.342*	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	*102.181.506.850*	*102.181.506.850*	-	*252.969.589.041*	*252.969.589.041*	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - CN Ba Đình	-	-	-	*302.673.972.603*	*302.673.972.603*	-
Các ngân hàng khác	*127.679.972.604*	*127.679.972.604*	-	*215.899.419.178*	*215.899.419.178*	-
	1.140.031.342.466	**1.140.031.342.466**	-	**1.392.304.067.123**	**1.392.304.067.123**	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,2% - 9,2%/năm (tại ngày 31/12/2025: 4,2% - 8,0%/năm)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**213.328.819.581**	**201.558.695.470**	**(11.770.124.110)**	**167.010.352.573**	**155.240.228.462**	**(11.770.124.110)**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	20.200.000.000	20.200.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	39.493.334.762	39.493.334.762	-	39.493.334.762	39.493.334.762	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	11.770.124.111	-	(11.770.124.110)	11.770.124.111	-	(11.770.124.110)
- Công ty TNHH VTP Myanmar	3.414.750.000	3.414.750.000	-	3.414.750.000	3.414.750.000	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	92.332.143.700	92.332.143.700	-	92.332.143.700	92.332.143.700	-
- Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây)	36.118.467.008	36.118.467.008	-	-	-	-
	213.328.819.581	**201.558.695.470**	**(11.770.124.110)**	**167.010.352.573**	**155.240.228.462**	**(11.770.124.110)**

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**33.482.435.119**	**355.093.853.027**	**1.234.330.559.298**	**102.227.712.005**	**4.009.683.994**	**1.729.144.243.443**
Số tăng trong kỳ	-	707.250.000	13.628.525.000	12.984.613.879	96.759.259	27.417.148.138
- Mua trong kỳ	-	*707.250.000*	*13.628.525.000*	*9.191.316.879*	*96.759.259*	*23.623.851.138*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	*3.793.297.000*	-	*3.793.297.000*
Số giảm trong kỳ	-	(31.068.668)	(2.463.996.701)	-	-	(2.495.065.369)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(2.200.000.000)*	-	-	*(2.200.000.000)*
- Giảm khác	-	*(31.068.668)*	*(263.996.701)*	-	-	*(295.065.369)*
Số dư cuối kỳ	**33.482.435.119**	**355.770.034.359**	**1.245.495.087.597**	**115.212.325.884**	**4.106.443.253**	**1.754.066.326.212**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	***14.396.287.825***	***117.881.216.616***	***606.890.031.745***	***24.631.301.308***	***1.925.947.220***	***765.724.784.714***
Số tăng trong kỳ	1.321.143.244	20.384.993.548	53.106.734.907	10.823.505.814	405.501.214	86.041.878.727
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*1.321.143.244*	*20.384.993.548*	*53.106.734.907*	*10.823.505.814*	*405.501.214*	*86.041.878.727*
Số giảm trong kỳ	-	(21.279.910)	(2.269.404.715)	-	-	(2.290.684.625)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(2.200.000.000)*	-	-	*(2.200.000.000)*
- Giảm khác	-	*(21.279.910)*	*(69.404.715)*	-	-	*(90.684.625)*
Số cuối kỳ	**15.717.431.069**	**138.244.930.254**	**657.727.361.937**	**35.454.807.122**	**2.331.448.434**	**849.475.978.816**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.086.147.294	237.212.636.411	627.440.527.553	77.596.410.697	2.083.736.774	963.419.458.729
Tại ngày cuối kỳ	**17.765.004.050**	**217.525.104.105**	**587.767.725.660**	**79.757.518.762**	**1.774.994.819**	**904.590.347.396**

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**34.526.245.981**	**91.350.696.463**	**525.000.000**	**126.401.942.444**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**34.526.245.981**	**91.350.696.463**	**525.000.000**	**126.401.942.444**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**7.882.683.292**	**45.108.927.057**	**525.000.000**	**53.516.610.349**
Số tăng trong kỳ	307.777.029	10.716.744.123	-	11.024.521.152
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	*307.777.029*	*10.716.744.123*	-	*11.024.521.152*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.190.460.321**	**55.825.671.180**	**525.000.000**	**64.541.131.501**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Tại ngày cuối kỳ	**26.335.785.660**	**35.525.025.283**	-	**61.860.810.943**

Phụ lục 4 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**1.272.734.190.743**	**1.272.734.190.743**	**34.234.589.530.947**	**34.042.808.042.080**	**1.464.515.679.610**	**1.464.515.679.610**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	305.459.603.189	305.459.603.189	5.341.958.698.242	4.849.880.336.203	797.537.965.228	797.537.965.228
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	422.520.216.710	422.520.216.710	969.934.825.841	911.676.310.827	480.778.731.724	480.778.731.724
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-	2.253.485.536.469	2.253.485.536.469	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	181.190.495.583	181.190.495.583	8.272.515.219.347	8.453.705.714.930	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	8.681.573.239.041	8.681.512.230.554	61.008.487	61.008.487
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	82.603.556.130	82.603.556.130	7.355.781.278.484	7.438.384.834.614	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	280.960.319.131	280.960.319.131	424.236.525.599	705.196.844.730	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	935.104.207.924	748.966.233.753	186.137.974.171	186.137.974.171
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	17.998.197.546	17.998.197.546	10.962.297.486	9.419.068.305	19.541.426.727	19.541.426.727
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	12.460.290.609	12.460.290.609	7.589.855.496	6.520.893.443	13.529.252.662	13.529.252.662
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.153.430.204	4.153.430.204	2.529.951.832	2.173.631.147	4.509.750.889	4.509.750.889
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	6.922.383.671	6.922.383.671	4.216.586.386	3.622.718.579	7.516.251.478	7.516.251.478
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	15.833.300.840	15.833.300.840	94.417.003.945	-	110.250.304.785	110.250.304.785
	1.344.801.793.613	**1.344.801.793.613**	**34.361.655.226.092**	**34.071.894.353.554**	**1.634.562.666.151**	**1.634.562.666.151**

Phụ lục 4 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	47.663.621.207	47.663.621.207	-	7.350.000.000	40.313.621.207	40.313.621.207
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104.989.485.722	104.989.485.722	16.822.870.327	17.518.536.204	104.293.819.844	104.293.819.844
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	72.685.028.576	72.685.028.576	11.646.602.534	12.128.217.372	72.203.413.738	72.203.413.738
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.228.342.861	24.228.342.861	3.882.200.845	4.042.739.124	24.067.804.582	24.067.804.582
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	40.380.571.432	40.380.571.432	6.470.334.741	6.737.898.540	40.113.007.633	40.113.007.633
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	284.999.415.120	284.999.415.120	-	1.088.959.854	283.910.455.266	283.910.455.266
	574.946.464.918	**574.946.464.918**	**38.822.008.446**	**48.866.351.095**	**564.902.122.269**	**564.902.122.269**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.067.602.870)	(72.067.602.870)	(127.065.695.145)	(29.086.311.474)	(170.046.986.541)	(170.046.986.541)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**502.878.862.048**	**502.878.862.048**			**394.855.135.728**	**394.855.135.728**

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	18.735.155.558	96.366.164.618	95.993.914.624	-	19.107.405.552
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.509.542.843	15.790.810.126	30.218.135.377	-	9.082.217.592
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.101.755.308	32.199.380.457	28.452.450.010	-	6.848.685.755
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	97.232.940	97.232.940	-	-
- Các loại thuế khác	-	40.233.633	11.840.182	51.747.731	-	326.084
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.674.400	65.416.243	24.499.005	-	47.591.638
	-	**45.393.361.742**	**144.530.844.566**	**154.837.979.687**	**-**	**35.086.226.621**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**43.486.276.732**	**286.260.162.189**	**1.568.750.706.861**
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	400.309.388.218	400.309.388.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST N2024	-	-	-	(38.908.709.266)	(38.908.709.266)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2025	-	-	-	(56.330.317.265)	(56.330.317.265)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**157.690.261.253**	**343.979.070.953**	**1.740.673.600.146**
Tăng vốn trong kỳ này	502.468.560.000	(405.100.000)	-	-	502.063.460.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	97.555.191.462	97.555.191.462
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận N2025	-	-	-	(45.247.029.789)	(45.247.029.789)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi N2026	-	-	-	(24.388.797.866)	(24.388.797.866)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Trích Quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**1.720.298.980.000**	**20.768.747.940**	**157.690.261.253**	**371.898.434.760**	**2.270.656.423.953**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
VIETTEL GROUP ***VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION***	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số/No: 281566/VTPost-TCKT V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính Q2/2026. *Explanation of the difference in business results for second quarter of 2026 compared to the same period last year.*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026* *Hanoi, July 2026*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *The Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to the provisions of the Securities Law and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market and Circular 68/2024/TT-BTC dated 18 September, 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong Quý 2/2026, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng giảm 30,85% và Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 24,97%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the second quarter of 2026, Profit after corporate income tax in the Separate Financial Statement decreased by 30.85% and that in the Consolidated Financial Statement decreased by 24.97%, compared to the same period in 2025. Regarding this issue, Viettel Post Joint Stock Corporation explains the reasons as follows:

1. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2026 đạt 65,81 tỷ đồng; giảm 30,85% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý 2/2025 đạt 95,17 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax in the separate financial statement for the second quarter of 2026 reached 65.81 billion VND, a decrease of 30.85% over the same period in 2025 (the second quarter of 2025 reached 95.17 billion VND).

Trong Quý 2/2026, Báo cáo tài chính riêng ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 3.718,85 tỷ đồng; giảm 774,16 tỷ tương ứng giảm 17,23% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng chủ yếu do trong Quý 2/2025, doanh thu Công ty mẹ vẫn bao gồm lĩnh vực dịch vụ viễn thông và kho vận; trong khi từ Quý III/2025, các mảng dịch vụ này đã được chuyển giao cho các công ty con, dẫn đến doanh thu Quý II/2026 không còn ghi nhận các hoạt động nêu trên.

In the second quarter of 2026, the separate financial statements recorded revenue from goods sold and services rendered of 3,718.85 billion VND, a decrease of 774.16 billion VND, equivalent to a 17.23% decline compared to the same period in 2025. The decrease was mainly attributable to the fact that in the second quarter of 2025, the Parent Company's revenue still included telecommunications and logistics services; whereas from the third quarter of 2025, these service segments were transferred to subsidiaries, resulting in no recognition of such revenues in the second quarter of 2026.

Chi phí bán hàng Quý II/2026 đạt 36,18 tỷ (chiếm tỷ trọng 0,97% doanh thu); tăng 16,45 tỷ so với chi phí bán hàng Quý II/2025 (đạt 19,73 tỷ; chiếm tỷ trọng 0,44% doanh thu). Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2026 đạt 123,57 tỷ (chiếm tỷ trọng 3,32% doanh thu; tăng 15,99 tỷ so với chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2025 (đạt 107,58 tỷ; chiếm tỷ trọng 2,39% doanh thu).

Selling expenses in the second quarter of 2026 reached 36.18 billion VND (accounting for 0.97% of revenue); an increase of 16.45 billion VND compared to selling expenses in the second quarter of 2025 (19.73 billion VND; accounting for 0.44% of revenue). Administrative expenses in the second quarter of 2026 reached 123.57 billion VND (accounting for 3.32% of revenue; an increase of 15.99 billion VND compared to administrative expenses in the second quarter of 2025 (107.58 billion VND; accounting for 2.39% of revenue).

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng giảm 30,85% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the separate financial statements decreased by 30.85% compared to the same period in 2025.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2026 đạt 72,76 tỷ đồng, giảm 24,97% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý II/2025 đạt 96,98 tỷ đồng), cụ thể:

Profit after corporate income tax for the second quarter of 2026 recorded on the consolidated financial statements reached 72.76 billion VND, a decrease of

24.97% over the same period in 2025 (the second quarter of 2025 reached 96.98 billion VND):

Trong Quý II/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.471,82 tỷ đồng; tăng 490,51 tỷ tương ứng tăng 9,85% so với cùng kỳ năm 2025; giá vốn hàng bán đạt 5.177,10 tỷ đồng, tăng 472,70 tỷ tương ứng tăng 10,05%; chi phí bán hàng đạt 37,15 tỷ đồng, tăng 15,16 tỷ tương ứng tăng 68,99%; chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 166,88 tỷ đồng, tăng 32,63 tỷ tương ứng tăng 23,94% (Nguyên nhân chủ yếu do biến động giá tiêu dùng, chi phí nhiên liệu, xăng dầu tăng).

In the second quarter of 2026, the consolidated financial statement of the Corporation recorded revenue from goods sold and services rendered of 5,471.82 billion VND; an increase of 490.51 billion VND, equivalent increased by 9.85% compared to the same period in 2025; cost of goods sold reached 5,177.10 billion VND, an increase of 472.70 billion VND, equivalent increased by 10.05%; selling expenses reached VND 37.15 billion, an increase of VND 15.16 billion, equivalent increased by 68.99%; and administrative expenses reached 166.88 billion VND, an increase of 32.63 billion VND, equivalent increased by 23.94% (The main reasons are fluctuations in consumer prices and increased fuel and gasoline costs).

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 24,97% so với cùng kỳ năm 2025.

Accordingly, the profit after tax in the consolidated financial statement decreased by 24.97% compared to the same period in 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Post Joint Stock Corporation provides an explaination to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange the reasons contributing to the decrease in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards.*

Nơi nhận/ Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Website công ty/ *Company website*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104093672 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Văn Cường